

Số: 12/2022/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với
hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vặt,
buôn chuyên, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu
nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch
COVID-19 (năm 2021) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Chương XII Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22
tháng 6 năm 2015; Điểm 44, 45, 46, 47 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 39/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của
Chính phủ về hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải
đăng ký kinh doanh;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ
về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó
khăn do đại dịch Covid-19; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm
2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7
năm 2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử
dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người
lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Quyết
định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021
quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử
dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ
trình số 39/TTr-SLĐTBXH ngày 16 tháng 4 năm 2022 và Văn bản số
569/SLĐTBXH-LĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định tiêu chí xác định đối tượng, hồ sơ, thủ tục hỗ trợ đối với hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn chuyên, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (năm 2021) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ); Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2021 quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và những người bán quà vật, buôn chuyên, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện*); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã*) và các cơ quan đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ

Đối tượng được hỗ trợ phải đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hộ kinh doanh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp là hộ gia đình kinh doanh các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận và mang lại nguồn thu nhập chính cho hộ (sau đây gọi tắt là hộ kinh doanh):

- Lĩnh vực trồng trọt: Hộ gia đình kinh doanh sản xuất các loại giống cây trồng; kinh doanh sản xuất các sản phẩm về lúa, ngô; kinh doanh sản xuất các sản phẩm rau, củ, quả (tươi và sơ chế; chế biến); kinh doanh sản xuất các loại hạt đã hoặc chưa chế biến; kinh doanh sản xuất sản phẩm hoa, cây cảnh.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Hộ gia đình chăn nuôi; sản xuất kinh doanh giống vật nuôi; làm dịch vụ trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y; buôn bán thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp phục vụ chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh động vật; giết mổ, sơ chế, thu gom, vận chuyển, buôn bán động vật và sản phẩm động vật.

- Lĩnh vực thủy sản: Hộ gia đình nuôi trồng thủy sản tại ao hồ nhỏ chuyên nuôi thủy sản, nuôi cá lồng/bè trên sông, hồ thủy điện; sản xuất, ương dưỡng

giống thủy sản.

- Các hộ gia đình thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động nuôi trồng, chế biến, khai thác, mua bán các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp khác.

b) Người bán quà vặt, buôn chuyên, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ (sau đây gọi tắt là người lao động):

- Buôn bán vặt (mua bán những vật dụng nhỏ lẻ) có hoặc không có địa điểm cố định.

- Bán quà vặt (bán quà bánh, đồ ăn, nước uống) có hoặc không có địa điểm cố định.

- Buôn chuyên (mua hàng hóa từ nơi khác về theo từng chuyến để bán cho người mua buôn hoặc người bán lẻ).

- Kinh doanh lưu động (bán hàng trên những phương tiện di chuyển như xe đẩy, xe máy, xe tải nhỏ ...) không có địa điểm cố định.

- Kinh doanh thời vụ (kinh doanh có tính mùa vụ, tạm thời, không thường xuyên, có thời hạn dưới 12 tháng) có hoặc không có địa điểm cố định.

- Thực hiện các dịch vụ: đánh giày, bán vé số, chữa khóa, sửa chữa xe, trông giữ xe, rửa xe, vẽ tranh, chụp ảnh có hoặc không có địa điểm cố định.

2. Hộ kinh doanh, người lao động có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh:

a) Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình, người lao động có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống trong thời gian không hoạt động/ngừng hoạt động.

b) Khu vực thành thị: Là hộ gia đình, người lao động có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống trong thời gian không hoạt động/ngừng hoạt động.

3. Cư trú và có hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 hoặc do có địa điểm kinh doanh trên địa bàn thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch theo nguyên tắc của Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ hoặc phải áp dụng biện pháp không hoạt động/ngừng hoạt động theo Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. Không áp dụng đối với những trường hợp hoặc hộ gia đình đã có thành viên là đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng lao động đặc thù khác gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Hộ kinh doanh, người lao động được hỗ trợ một lần bằng tiền và chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ (trừ các đối tượng hưởng chính sách bổ sung quy định tại

điểm 7, điểm 8 Mục II Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 1 Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 của Chính phủ); không hỗ trợ đối tượng tự nguyện không tham gia.

5. Người thuộc đối tượng tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 2 trong cùng một hộ thì được hỗ trợ theo hộ.

Điều 3. Hồ sơ, thủ tục đề nghị hỗ trợ

1. Hộ kinh doanh, người lao động gửi đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số 01) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; trường hợp nơi hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nơi cư trú thì đơn đề nghị hỗ trợ phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm kinh doanh. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ chậm nhất đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, thẩm định và lập danh sách đối tượng đủ điều kiện hưởng hỗ trợ với sự tham gia giám sát của đại diện các tổ chức chính trị - xã hội; niêm yết công khai danh sách tại trụ sở trong thời gian 02 ngày làm việc; gửi danh sách đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (theo Mẫu số 02, 03). Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do đến hộ kinh doanh, người lao động trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, rà soát, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt (*qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*).

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, rà soát, tổng hợp gửi đến, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ; đồng thời chỉ đạo thực hiện hỗ trợ. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thành việc chi trả hỗ trợ cho đối tượng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài chính tham mưu nguồn kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Quyết định này và hướng dẫn các địa phương chi trả, thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng của địa phương đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Quyết định này đến chính quyền, hộ kinh doanh, người dân để mọi người biết đầy đủ thông tin về chính sách và người thụ hưởng sử dụng kinh phí hỗ trợ hiệu quả, đúng mục đích.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật. Lưu trữ, quản lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ và thực hiện chế độ báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội chỉ đạo các tổ chức trong hệ thống ở cơ sở phối hợp thực hiện và tham gia giám sát việc thực hiện Quyết định này đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không để lợi dụng, trục lợi chính sách.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Thông tin và truyền thông; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ LĐTBXH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế, Bộ LĐTBXH;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài chính;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Như Điều 5 (thi hành);
- Báo Tuyên Quang, Đài PTTH tỉnh;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, THVX. (Ch)

(báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Việt Phương